

**BẢN SAO**

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet  
và các công ty con**

VAS

**Báo cáo Tài chính hợp nhất  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

PHƯƠNG

M.S.C.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin công ty**

**Giấy Chứng Nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0103018458

ngày 23 tháng 7 năm 2007

**Giấy Chứng Nhận**

**Đăng ký doanh nghiệp số** 0102325399

ngày 6 tháng 11 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 cấp ngày 1 tháng 2 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Nguyễn Thanh Hà  
Nguyễn Thị Phương Thảo  
Nguyễn Thanh Hùng  
Chu Việt Cường  
Lưu Đức Khánh  
Lương Thế Phúc

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Nguyễn Thị Phương Thảo  
Lưu Đức Khánh  
Nguyễn Đức Tâm  
Lương Thế Phúc  
Đinh Việt Phương  
Nguyễn Thị Thúy Bình  
Tô Việt Thắng  
Nguyễn Đức Thịnh  
Nguyễn Thị Kim Chính  
Trần Hoài Nam

Pritam Singh

Đỗ Xuân Quang

Tổng Giám đốc  
Giám đốc Điều hành  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 20 tháng 4 năm 2015)  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 2 tháng 1 năm 2015  
đến 31 tháng 12 năm 2015)  
Phó Tổng Giám đốc  
(từ ngày 1 tháng 8 năm 2015)

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Ban Kiểm soát**

Trần Dương Ngọc Thảo  
Phạm Minh Hà  
Đoàn Thu Hương

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên  
(từ ngày 23 tháng 5 năm 2015)

**Trụ sở đăng ký**

30D, Đường Kim Mã Thượng  
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

  
  
Thay mặt Ban Giám đốc  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HÀNG KHÔNG  
VIETJET  
QU. BA ĐÌNH, TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Phương Thảo  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 5 năm 2016



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 5 năm 2016 được trình bày từ trang 6 đến 65.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-697



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1  
Phó Tổng giám đốc

Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 5 năm 2016

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>6.257.864.316.315</b>	<b>4.230.203.619.052</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>923.512.917.695</b>	<b>526.748.546.327</b>
Tiền	111		273.512.917.695	124.800.924.219
Các khoản tương đương tiền	112		650.000.000.000	401.947.622.108
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>270.000.000.000</b>	<b>270.000.000.000</b>
Công cụ tài chính kinh doanh	121	7(a)	270.000.000.000	270.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.691.405.870.021</b>	<b>3.254.612.284.483</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	639.233.057.212	48.394.776.778
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	334.715.978.511	354.150.474.733
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	32.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	3.685.456.834.298	2.850.067.032.972
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>164.428.122.872</b>	<b>93.621.363.904</b>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>208.517.405.727</b>	<b>85.221.424.338</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	202.836.870.543	69.094.363.363
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.680.535.184	251.875.799
Thuế phải thu Nhà nước	153	19(b)	-	15.875.185.176

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>5.786.999.448.908</b>	<b>3.446.869.245.347</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.885.226.595.760</b>	<b>1.391.486.428.458</b>
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	2.885.226.595.760	1.391.486.428.458
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>28.964.897.604</b>	<b>32.699.942.894</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	17.742.310.565	19.971.902.208
Nguyên giá	222		39.655.775.900	36.422.502.820
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.913.465.335)	(16.450.600.612)
Tài sản cố định vô hình	227	14	11.222.587.039	12.728.040.686
Nguyên giá	228		26.367.181.251	23.193.846.174
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.144.594.212)	(10.465.805.488)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>137.353.932.965</b>	<b>146.099.277.427</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	137.353.932.965	146.099.277.427
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>8.424.629.818</b>	<b>8.424.629.818</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(b)	7.868.448.000	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(c)	556.181.818	556.181.818
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.727.029.392.761</b>	<b>1.868.158.966.750</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	2.727.029.392.761	1.868.158.966.750
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>12.044.863.765.223</b>	<b>7.677.072.864.399</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

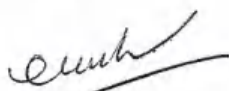
Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>9.897.423.484.873</b>	<b>6.710.416.472.291</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.393.867.460.244</b>	<b>4.211.195.391.674</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	425.825.498.260	329.424.850.073
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169.271.600.512	137.609.503.395
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19(a)	62.933.846.915	61.512.261.619
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	396.937.677.585	154.478.731.692
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	662.230.377.199	230.717.936.745
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	622.174.879.614	695.204.057.156
Vay ngắn hạn	320	23	3.543.467.794.788	2.602.248.050.994
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	511.025.785.371	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.503.556.024.629</b>	<b>2.499.221.080.617</b>
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	8.967.800.380	6.200.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	31.558.668.102	33.707.854.533
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	3.463.029.556.147	2.459.313.226.084
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.147.440.280.350</b>	<b>966.656.392.108</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>2.147.440.280.350</b>	<b>966.656.392.108</b>
Vốn cổ phần	411	26	1.450.000.000.000	800.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		10.578.470.043	459.541.430
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		685.722.725.515	165.469.371.669
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kể đến cuối năm trước	421a		165.469.371.669	(194.953.202.979)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		520.253.353.846	360.422.574.648
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.139.084.792	727.479.009
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>12.044.863.765.223</b>	<b>7.677.072.864.399</b>

Ngày 6 tháng 5 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Kim Chính  
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Đức Khánh  
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	19.845.478.919.852	8.706.266.940.570
Giá vốn hàng bán	11	30	17.735.540.395.773	7.826.514.806.251
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.109.938.524.079</b>	<b>879.752.134.319</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	153.676.796.667	76.992.408.178
Chi phí tài chính	22	32	561.567.340.925	210.284.812.859
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129.699.274.892	64.322.932.666
Lỗ trong công ty liên kết	24		20.606.172.829	10.203.736.418
Chi phí bán hàng	25	33	317.844.423.588	186.372.435.673
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	203.353.915.992	140.988.790.746
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 24 - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.160.243.467.412</b>	<b>408.894.706.801</b>
Thu nhập khác	31		8.379.092.634	36.640.258.908
Chi phí khác	32		140.032.814	1.214.889.955
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>8.239.059.820</b>	<b>35.425.368.953</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>1.168.482.527.232</b>	<b>444.320.075.754</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	-	-
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(2.149.186.431)	84.170.022.097
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>1.170.631.713.663</b>	<b>360.150.053.657</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc**  
**ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	60		1.170.631.713.663	360.150.053.657
<b>Phân bổ cho:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.170.253.353.846	360.422.574.648
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		378.359.817	(272.520.991)
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	11.617	3.604

Ngày 6 tháng 5 năm 2016

Người lập:



Nguyễn Thị Kim Chính  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Đức Khánh  
 Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>1.168.482.527.232</b>	<b>444.320.075.754</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		10.165.032.533	11.455.020.516
Giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng	03		272.908.367.170	132.244.018.277
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		40.184.427.061	(59.421.179.665)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(46.766.837.294)	(15.465.488.365)
Lỗ trong công ty liên kết	05		20.606.172.829	10.203.736.418
Lãi từ thanh lý công ty con và công ty liên kết	05		(19.634.366.469)	-
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05		16.078.787	53.373.932
Chi phí lãi vay	06		129.699.274.892	64.322.932.666
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>1.575.660.676.741</b>	<b>587.712.489.533</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(1.625.001.218.034)	(918.972.528.283)
Biến động hàng tồn kho	10		(71.064.886.853)	(32.928.323.261)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.014.101.748.947	262.980.217.725
Biến động chi phí trả trước	12		120.235.326.504	197.980.025.150
			<b>1.013.931.647.305</b>	<b>96.771.880.864</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(162.169.963.853)	(59.808.310.905)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>851.761.683.452</b>	<b>36.963.569.959</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(161.111.592.351)	(168.433.734.687)
Tiền chi đặt cọc mua máy bay	21		(1.048.612.463.176)	(2.528.070.546.526)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	28.620.000
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(270.556.181.818)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và hợp đồng hợp tác đầu tư	24		-	249.681.666.667
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(7.868.448.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		10.256.694.183	11.267.280.031
Thanh lý công ty con, tiền thuần			(1.261.983.489)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.200.729.344.833)</b>	<b>(2.713.951.344.333)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		13.366.588.908.049	7.131.516.383.649
Tiền thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	33		300.000.000.000	500.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.426.501.340.454)	(4.738.169.381.129)
Tiền chi trả cho hợp đồng hợp tác đầu tư	34		(500.000.000.000)	-
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào công ty con			-	1.000.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>740.087.567.595</b>	<b>2.894.347.002.520</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		391.119.906.214	217.359.228.146
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		526.748.546.327	309.130.444.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(4.474.463.459)	(200.667.974)
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ	61		10.118.928.613	459.541.430
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	923.512.917.695	526.748.546.327

Ngày 6 tháng 5 năm 2016

Người lập:

*Nguyễn Thị Kim Chính*

Nguyễn Thị Kim Chính  
 Giám đốc Tài chính



Người duyệt:

*Đức Khánh*  
 Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

## Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### 1. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

##### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### (d) Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày báo cáo như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy phép kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2015	1/1/2015
<i>Các công ty con của Công ty</i>				
Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận chuyển hàng hóa.	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	90%	90%
Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Thế Hệ Mới (*)	Cung cấp các dịch vụ ăn uống và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0312827620 ngày 11 tháng 9 năm 2014	-	98%
Vietjet Air IVB No. I Limited (**)	Kinh doanh máy bay.	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air IVB No. II Limited (**)	Kinh doanh máy bay.	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	100%	100%

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty	Hoạt động chính	Giấy phép kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			31/12/2015	1/1/2015
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (**)	Kinh doanh máy bay.	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	100%	100%
Vietjet Air Ireland No. I Limited (**)	Kinh doanh máy bay.	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	100%	100%
<i>Công ty liên kết của Công ty</i>				
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited (**)(***)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và chuyển giao hàng hóa và hành khách, tổ chức các chuyến đi du lịch và các dịch vụ liên quan khác.	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	9%	30%

(\*) Ngày 14 tháng 5 năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Thế Hệ Mới cho một cá nhân với số tiền chuyển nhượng là 3,4 tỷ VND. Việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cung ứng Dịch vụ Thế Hệ Mới không có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này.

(\*\*\*) Ngày 29 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chuyển nhượng một phần khoản đầu tư vào Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited cho một số cá nhân. Công ty vẫn duy trì ảnh hưởng đáng kể trong Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited sau khi thanh lý một phần khoản đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 1.792 nhân viên (1/1/2015: 1.285 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b)).

**4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Công cụ tài chính kinh doanh**

Công cụ tài chính kinh doanh là các loại công cụ tài chính được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Công cụ tài chính kinh doanh bao gồm trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi các bên liên quan. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản phải thu về cho vay và hợp đồng hợp tác đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Quỹ bảo dưỡng máy bay theo hợp đồng thuê**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay, Tập đoàn có nghĩa vụ về mặt pháp lý và hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp các khoản quỹ bảo dưỡng máy bay cho bên cho thuê. Quỹ bảo dưỡng được ghi nhận như là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn đáng kể về khả năng nhận được các khoản hoàn trả từ bên cho thuê máy bay. Các khoản đóng góp cho quỹ bảo dưỡng được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Tập đoàn khi Tập đoàn hoàn thành hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho máy bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung máy bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn APU (thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng khi kết thúc thời hạn thuê, nếu có, sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê.

**(g) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(h) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- máy móc và thiết bị 3 – 10 năm
- đồ đạc và trang bị văn phòng 3 – 5 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

**(i) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và chi phí mua máy bay chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn**

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn máy bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian tính đến thời gian thuê còn lại.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý và tính khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

**(iii) Phụ tùng quay vòng**

Phụ tùng quay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn một năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của chúng nhưng không quá 3 năm.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(i) Chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng máy bay**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay giữa Tập đoàn và bên cho thuê và yêu cầu của Cục Hàng không, Tập đoàn có nghĩa vụ phải bảo dưỡng máy bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng máy bay, các Kế hoạch Bảo dưỡng này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất máy bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Tập đoàn trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng. Dự phòng chi phí bảo dưỡng máy bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian bay thực tế và số lần cất hạ cánh. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

**(ii) Chi phí hoàn trả tài sản thuê**

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động máy bay, trong đó yêu cầu Tập đoàn trả lại máy bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Tập đoàn có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các máy bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận thiết bị gắn thêm của Tập đoàn (nếu có) và việc mang trả lại máy bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận như là khoản chi phí hoạt động tài chính.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

PHƯƠNG



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Vận chuyển hành khách**

Doanh thu từ vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ ngày này được kéo dài ra theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ dịch vụ vận chuyển hành khách**

Doanh thu hoạt động phụ trợ dịch vụ vận chuyển hành khách bao gồm doanh thu bán hàng hóa trên máy bay và doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí cho sự thay đổi hoặc gia hạn cho các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ tại thời điểm thu phí. Các khoản phí điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hàng không và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi tính cho hành khách. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iii) Vận tải hàng hóa và thuê chuyến bay**

Doanh thu từ vận tải hàng hóa và thuê các chuyến bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu bán máy bay**

Doanh thu từ bán máy bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu máy bay được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(v) Doanh thu từ dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày báo cáo. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(vi) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh được báo cáo thống nhất với các báo cáo nội bộ cung cấp cho người ra quyết định chính của Tập đoàn. Người ra quyết định chính của Tập đoàn chịu trách nhiệm phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động của các bộ phận kinh doanh, được xác định là Ban Giám đốc. Ban Giám đốc được lãnh đạo bởi Giám đốc Điều hành và Tổng Giám Đốc và được phân theo các bộ phận chức năng. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với các hoạt động hàng ngày của Tập đoàn và hoàn thành chức năng quản trị.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**5. Báo cáo bộ phận**

**(a) Lĩnh vực kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Tập đoàn có hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh như sau:

- Cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê máy bay và quảng cáo trên máy bay; và
- Hoạt động bán máy bay.

Trừ các hoạt động nêu trên, không có lĩnh vực hoạt động nào khác được tổng hợp để hình thành các lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong các thuyết minh của báo cáo tài chính hợp nhất. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Tập đoàn là không thể phân bổ.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ban Giám đốc xác định lĩnh vực hoạt động dựa trên báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược của Ban Giám đốc.

**(b) Khu vực địa lý**

Doanh thu của Tập đoàn được phân tích theo khu vực địa lý (nguồn gốc xuất xứ) như sau:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong Việt Nam	8.555.403.290.664	6.140.762.429.556
Ngoài Việt Nam	11.290.075.629.188	2.565.504.511.014
	<hr/>	<hr/>
	19.845.478.919.852	8.706.266.940.570

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.796.679.625	1.680.666.604
Tiền gửi ngân hàng	269.716.238.070	123.120.257.615
Các khoản tương đương tiền	650.000.000.000	401.947.622.108
	<hr/>	<hr/>
	923.512.917.695	526.748.546.327

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 165.881 triệu VND dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) – Hội sở và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”) – Chi nhánh quận 11 (1/1/2015: 120.321 triệu VND) (Thuyết minh 23).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 bao gồm 400.000 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 23).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 1% đến 5,3% trong năm (2014: 5%).

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Đầu tư tài chính**

**(a) Công cụ tài chính kinh doanh**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn vào trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi:		
▪ Công ty Cổ phần Sovico (*)	180.000.000.000	180.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Thiên Thai (**)	90.000.000.000	90.000.000.000
	270.000.000.000	270.000.000.000

(\*) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty Cổ phần Sovico, một cổ đông, với giá trị ghi sổ là 180.000 triệu VND, hưởng lãi suất năm là 8,5% trong năm (2014: 9%); và

(\*\*) Trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Thiên Thai, một bên liên quan, với giá trị ghi sổ là 90.000 triệu VND và hưởng lãi suất năm là 10% trong năm (2014: 10%).

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2015		1/1/2015	
	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND	% sở hữu/ quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited	9%	-	30%	-
▪ Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Mặt đất Sài Gòn	4%	7.868.448.000	4%	7.868.448.000
		7.868.448.000		7.868.448.000

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
• Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn:

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	514.870.541.180	-
World Go International Co., Ltd.	11.455.024.049	9.143.544.509
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Vector Quốc tế	1.254.000.000	11.745.139.389
Các khách hàng khác (*)	111.653.491.983	27.506.092.880
	<b>639.233.057.212</b>	<b>48.394.776.778</b>

Phải thu của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 377.056 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) – Chi nhánh Hồ Chí Minh (1/1/2015: không) (Thuyết minh 23).

Phải thu của khách hàng tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 bao gồm 50.685 triệu VND, trong đó có khoản phải thu của công ty với một công ty con, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 23).

**(\*) Phải thu của khách hàng là bên liên quan:**

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
HDBank	560.824.000	322.751.400
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An	6.008.000	3.364.000

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và thu hồi được khi có nhu cầu.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b> <b>Phân loại lại</b>
Trả trước cho một bên liên quan cho dự án khu nhà ở tiếp viên (*)	100.000.000.000	100.000.000.000
Trả trước cho dự án trung tâm huấn luyện bay	180.000.000.000	180.000.000.000
Trả trước khác	54.715.978.511	74.150.474.733
	<b>334.715.978.511</b>	<b>354.150.474.733</b>

(\*) Khoản trả trước cho một bên liên quan không được đảm bảo và không chịu lãi.

**10. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>Lãi suất</b> <b>năm</b>	<b>31/12/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b> <b>Phân loại lại</b>
Cho Công ty Cổ phần Sovico, một cổ đông vay	10%	32.000.000.000	2.000.000.000

Khoản phải thu về cho vay không được đảm bảo.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Đặt cọc mua máy bay	3.020.517.186.184	2.090.704.839.109
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	320.326.400.008	585.012.877.008
Chi phí chi hộ cho công ty liên kết	160.345.864.150	43.498.544.013
Phải thu sửa chữa khoang máy bay	39.987.259.744	31.912.828.840
Phí tư vấn trả trước cho Công ty Cổ phần Sovico, một cổ đông	6.701.877.729	11.637.322.529
Lãi phải thu	52.122.365.334	15.612.222.223
Tạm ứng cho nhân viên	48.342.981.996	29.191.994.444
Đặt cọc thuê văn phòng cho một bên liên quan	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản đặt cọc khác	17.854.259.318	4.251.907.900
Phải thu khác	9.258.639.835	28.244.496.906
	3.685.456.834.298	2.850.067.032.972

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và thu hồi được khi có nhu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê	1.529.980.542.163	338.906.533.158
Đặt cọc mua máy bay	825.151.888.246	706.351.772.145
Đặt cọc thuê máy bay	512.179.593.037	336.324.450.501
Phải thu khác	17.914.572.314	9.903.672.654
	2.885.226.595.760	1.391.486.428.458

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015, các khoản đặt cọc với giá trị ghi sổ là 1.386.304 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 23).

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	32.485.725	-	232.478.836	-
Công cụ và dụng cụ	159.388.355.629	-	90.362.892.276	-
Hàng hóa	5.007.281.518	-	3.025.992.792	-
	<b>164.428.122.872</b>	<b>-</b>	<b>93.621.363.904</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 164.428 triệu VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Quận 11 (1/1/2015: 93.408 triệu VND) (Thuyết minh 23).

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	10.051.533.245	14.158.451.768	12.212.517.807	36.422.502.820
Tăng trong năm	2.699.028.218	626.218.364	843.080.170	4.168.326.752
Xóa sổ	-	(34.454.545)	-	(34.454.545)
Thanh lý một công ty con	(900.599.127)	-	-	(900.599.127)
Số dư cuối năm	<b>11.849.962.336</b>	<b>14.750.215.587</b>	<b>13.055.597.977</b>	<b>39.655.775.900</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	4.964.752.366	8.525.225.010	2.960.623.236	16.450.600.612
Khấu hao trong năm	1.952.099.477	1.485.730.912	2.048.413.420	5.486.243.809
Xóa sổ	-	(18.375.758)	-	(18.375.758)
Thanh lý một công ty con	(5.003.328)	-	-	(5.003.328)
Số dư cuối năm	<b>6.911.848.515</b>	<b>9.992.580.164</b>	<b>5.009.036.656</b>	<b>21.913.465.335</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	5.086.780.879	5.633.226.758	9.251.894.571	19.971.902.208
Số dư cuối năm	<b>4.938.113.821</b>	<b>4.757.635.423</b>	<b>8.046.561.321</b>	<b>17.742.310.565</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 10.499 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 7.451 triệu VND).

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 19.869 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 23).

#### **14. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	23.193.846.174
Tăng trong năm	3.173.335.077
	<hr/>
Số dư cuối năm	26.367.181.251
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	10.465.805.488
Khấu hao trong năm	4.678.788.724
	<hr/>
Số dư cuối năm	15.144.594.212
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	12.728.040.686
Số dư cuối năm	11.222.587.039
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 5.630 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 5.398 triệu VND).

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 12.728 triệu VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng HDBank – Hội sở (Thuyết minh 23).

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	146.099.277.427	114.380.347.444
Tăng trong năm	153.769.930.522	61.404.668.946
Chuyển sang các khoản phải thu khác	(162.515.274.984)	(29.685.738.963)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	137.353.932.965	146.099.277.427

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 29.860 triệu VND (2014: 38.732 triệu VND).

**16. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước thuê máy bay	178.338.944.890	53.767.134.110
Chi phí trả trước bảo dưỡng máy bay	16.440.934.746	10.756.699.959
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.056.990.907	4.570.529.294
	<hr/>	<hr/>
	202.836.870.543	69.094.363.363

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí bảo dưỡng máy bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng quay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.541.601.113.760	109.476.174.811	64.331.958.415	150.512.265.550	2.237.454.214	1.868.158.966.750
Tăng trong năm	1.048.985.420.123	63.862.839.572	138.495.606.254	133.381.753.630	-	1.384.725.619.579
Phân bổ trong năm	(343.438.385.596)	(31.165.947.850)	(62.763.365.211)	(87.263.789.398)	(1.223.705.513)	(525.855.193.568)
Số dư cuối năm	2.247.148.148.287	142.173.066.533	140.064.199.458	196.630.229.782	1.013.748.701	2.727.029.392.761

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:		
Doanh thu chưa thực hiện	250.270.000	375.461.667
Dự phòng	397.405.534.152	491.862.645.217
Chi phí phải trả ngắn hạn	947.642.206	823.192.840
	<hr/>	<hr/>
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	398.603.446.358	493.061.299.724
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:		
Chi phí trả trước dài hạn	(238.932.121.482)	(330.215.457.714)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(6.199.298.761)	(11.769.814.510)
Đặt cọc	(185.030.694.217)	(184.783.882.033)
	<hr/>	<hr/>
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(430.162.114.460)	(526.769.154.257)
	<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(31.558.668.102)	(33.707.854.533)

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn:

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	123.621.454.259	245.165.491.233
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	86.718.052.069	-
Các nhà cung cấp khác	215.485.991.932	84.259.358.840
	<hr/>	<hr/>
	425.825.498.260	329.424.850.073

Toàn bộ các khoản phải trả người bán ngắn hạn nằm trong khả năng chi trả của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thuế phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cán trừ trong năm VND	Số đã phân loại lại trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	33.372.151.096	920.056.832.871	(371.242.131.463)	(540.122.796.946)	-	42.064.055.558
Thuế thu nhập cá nhân	28.140.110.523	60.819.091.135	(75.741.342.300)	-	-	13.217.859.358
Thuế nhà thầu	-	73.583.457.478	(50.084.633.969)	-	(15.875.185.176)	7.623.641.333
Các loại thuế khác	-	120.449.347	(92.158.681)	-	-	28.290.666
	61.512.261.619	1.054.579.830.831	(497.160.263.413)	(540.122.796.946)	(15.875.185.176)	62.933.846.915

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cán trừ trong năm VND	Số đã phân loại lại trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế nhà thầu	15.875.185.176	-	-	-	(15.875.185.176)	-

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí liên quan đến máy bay	350.426.292.908	9.961.397.847
Chi phí bảo trì	14.338.340.858	91.516.628.683
Lương tháng 13	15.711.421.153	19.387.643.967
Mua hàng tồn kho chưa nhận hóa đơn	-	28.448.847.824
Chi phí lãi vay	2.074.074.095	4.684.637.370
Chi phí khác	14.387.548.571	479.576.001
	<hr/>	<hr/>
	396.937.677.585	154.478.731.692
	<hr/>	<hr/>

**21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Phân loại lại</b>
Doanh thu nhận trước, phần doanh thu sẽ thực hiện trong vòng 12 tháng	662.230.377.199	230.717.936.745
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Lệ phí sân bay	233.290.358.812	145.907.798.832
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	1.167.425.328	1.167.425.328
Hợp đồng hợp tác đầu tư với HDBank ACM, một bên liên quan (*)	300.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP An Bình	-	500.000.000.000
Phải trả cho các bên liên quan (**)	33.832.034.038	-
Phải trả khác	53.885.061.436	48.128.832.996
	622.174.879.614	695.204.057.156

(\*) Khoản này thể hiện khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank ACM") để mở rộng hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Khoản phải trả này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 5,7% trong năm.

(\*\*) Khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND Phân loại lại
Đặt cọc dài hạn nhận được	8.967.800.380	6.200.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vay ngắn hạn	1/1/2015		Biến động trong năm		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Đánh giá lại VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	2.602.248.050.994	13.366.588.908.049	(12.426.501.340.454)	1.132.176.199	3.543.467.794.788	

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
HDBank – Hội sở			
Khoản vay 1	VND	-	1.387.108.000.000
Khoản vay 2	USD	133.788.438.427	-
Vietinbank – Chi nhánh Quận 11			
Khoản vay 3	VND	799.584.491.935	300.000.000.000
Vietcombank – Chi nhánh Hồ Chí Minh			
Khoản vay 4	VND	338.059.374.846	90.170.802.266
Khoản vay 5	USD	131.551.003.813	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex			
Khoản vay 6	VND	148.932.876.040	150.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội			
Khoản vay 7	VND	499.967.032.083	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam			
Khoản vay 8	VND	225.540.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam			
Khoản vay 9	VND	763.181.592.235	-
Khoản vay 10	USD	387.719.867.627	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong			
Khoản vay 11	USD	115.143.117.782	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng			
Khoản vay 12	VND	-	200.000.000.000
BNP Paribas Bank			
Khoản vay 13	USD	-	262.509.248.728
Ngân hàng Công thương Trung Quốc – Chi nhánh Hà Nội			
Khoản vay 14	USD	-	212.460.000.000
		<b>3.543.467.794.788</b>	<b>2.602.248.050.994</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Khoản vay 1 và 2 từ một bên liên quan chịu lãi suất năm từ 5% đến 9% cho các khoản vay bằng VND (2014: 6% đến 8%) và từ 2,4% đến 3,8% cho các khoản vay bằng USD (2014: 4%) trong năm và được bảo đảm bởi các tài sản như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 6)	70.614.566.717	113.534.061.154
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 6)	-	400.000.000.000
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 8)	-	50.657.738.930
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	-	19.869.220.180
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	-	12.728.040.686
Đặt cọc mua máy bay (Thuyết minh 11)	-	1.386.303.955.978
	<b>70.614.566.717</b>	<b>1.983.093.016.928</b>

Chi tiết các tài sản đảm bảo cho khoản vay 3 như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền gửi tại Vietinbank – Chi nhánh Quận 11 (Thuyết minh 6)	95.266.033.861	6.786.869.084
Hàng tồn kho (Thuyết minh 12)	164.428.122.872	93.408.347.176
	<b>259.694.156.733</b>	<b>100.195.216.260</b>

Chi tiết các tài sản đảm bảo cho khoản vay 4 và 5 như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu của khách hàng (Thuyết minh 8)	377.055.901.869	-

Khoản vay 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 không được đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Dự phòng**

Biến động dự phòng trong năm như sau:

	<b>Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND</b>	<b>Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Số dư đầu năm	2.306.254.016.062	153.059.210.022	2.459.313.226.084
Dự phòng lập trong năm	1.048.985.420.123	63.862.839.572	1.112.848.259.695
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	259.562.298.036	13.346.069.134	272.908.367.170
Sử dụng dự phòng trong năm	(114.492.445.530)	-	(114.492.445.530)
Chiênh lệch tỷ giá hối đoái	243.477.934.099	-	243.477.934.099
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.743.787.222.790</b>	<b>230.268.118.728</b>	<b>3.974.055.341.518</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>502.963.264.930</b>	<b>8.062.520.441</b>	<b>511.025.785.371</b>
<b>Dài hạn</b>	<b>3.240.823.957.860</b>	<b>222.205.598.287</b>	<b>3.463.029.556.147</b>
	<b>3.743.787.222.790</b>	<b>230.268.118.728</b>	<b>3.974.055.341.518</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	800.000.000.000	-	(194.953.202.979)	-	605.046.797.021
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	360.422.574.648	(272.520.991)	360.150.053.657
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ hoạt động ở nước ngoài	-	459.541.430	-	-	459.541.430
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào một công ty con	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	800.000.000.000	459.541.430	165.469.371.669	727.479.009	966.656.392.108
Cổ tức bằng cổ phiếu	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông	450.000.000.000	-	-	-	450.000.000.000
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	(450.000.000.000)	-	(450.000.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.170.253.353.846	378.359.817	1.170.631.713.663
Chênh lệch quy đổi ngoại tệ hoạt động ở nước ngoài	-	10.118.928.613	-	-	10.118.928.613
Bán một công ty con có cổ đông không kiểm soát	-	-	-	33.245.966	33.245.966
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>	1.450.000.000.000	10.578.470.043	685.722.725.515	1.139.084.792	2.147.440.280.350

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt/đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	145.000.000	1.450.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	20.000.000	200.000.000.000	-	-
Phát hành cổ phiếu bằng căn trừ với cổ tức bằng tiền trong năm	45.000.000	450.000.000.000	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>145.000.000</b>	<b>1.450.000.000.000</b>	<b>80.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>

Vào ngày 1 tháng 2 năm 2016, Công ty đã nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi trong đó cập nhật việc tăng vốn cổ phần lên 1.450 tỷ VND.

**27. Cổ tức**

Đại hội cổ đông của Công ty vào ngày 14 tháng 3 năm 2015 đã quyết định trả cổ tức bằng cổ phiếu là 200 tỷ VND và tăng vốn cổ phần lên 1.000 tỷ VND.

Vào ngày 12 tháng 10 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức 450 tỷ VND bằng tiền mặt. Các cổ đông đã ủy quyền cho Công ty căn trừ các khoản cổ tức bằng tiền này với phần vốn cổ phần tăng thêm để tăng vốn cổ phần lên 1.450 tỷ VND theo nghị quyết ngày 3 tháng 11 năm 2015 của các cổ đông.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.365.570.676.824	1.364.943.775.912
Trong vòng hai đến năm năm	4.818.618.055.197	4.817.995.572.765
Sau năm năm	2.593.230.085.091	2.593.230.085.091
	<b>8.777.418.817.112</b>	<b>8.776.169.433.768</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2015</b>		<b>1/1/2015</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Ngoại tệ				
▪ Đô la Mỹ (“USD”)	6.544.678	146.537.458.046	1.348.543	28.882.164.330
	<b>6.544.678</b>		<b>1.348.543</b>	

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	<b>31/12/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (*)	236.428.571.428	236.428.571.428
	<b>236.428.571.428</b>	<b>236.428.571.428</b>

(\*) Ngoài các cam kết trên, Tập đoàn cũng ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 99 máy bay. Các máy bay này dự kiến sẽ chuyển giao cho Tập đoàn từ năm 2014 đến năm 2022.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
		<b>Phân loại lại</b>
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	6.724.682.633.020	5.151.413.715.086
▪ Quốc tế	481.252.164.219	178.365.106.648
▪ Cho thuê chuyến bay	1.336.803.281.353	411.744.583.218
	<b>8.542.738.078.592</b>	<b>5.741.523.404.952</b>
Doanh thu hoạt động phụ trợ		
▪ Phí hoạt động phụ trợ	1.816.668.879.706	835.940.530.471
▪ Hàng hóa trong chuyến bay	71.392.199.442	46.658.580.917
	<b>1.888.061.079.148</b>	<b>882.599.111.388</b>
Vận chuyển hàng hóa		
▪ Nội địa	371.731.043.651	258.718.031.898
▪ Quốc tế	177.322.340.160	40.625.845.098
	<b>549.053.383.811</b>	<b>299.343.876.996</b>
Doanh thu từ bán máy bay	8.766.212.400.000	1.759.849.000.000
Doanh thu từ cho thuê máy bay	56.800.800.000	10.953.627.104
Doanh thu từ quảng cáo	15.716.521.968	3.822.075.002
Doanh thu khác	26.896.656.333	8.175.845.128
	<b>19.845.478.919.852</b>	<b>8.706.266.940.570</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Giá vốn hàng bán**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất		
▪ Chi phí cất hạ cánh	169.314.609.113	55.441.998.380
▪ Chi phí dịch vụ mặt đất trọn gói	380.548.704.307	211.669.797.461
▪ Chi phí nhân viên	55.795.426.453	31.710.562.797
▪ Chi phí dịch vụ mặt đất khác	161.813.003.023	125.706.923.825
	<b>767.471.742.896</b>	<b>424.529.282.463</b>
Chi phí khối khai thác bay		
▪ Chi phí thuê máy bay	2.021.228.202.346	1.046.039.548.404
▪ Nhiên liệu	4.147.611.503.988	3.270.955.665.860
▪ Bảo hiểm	57.631.919.786	52.163.518.032
▪ Chi phí nhân viên	852.724.517.371	451.637.999.485
▪ Chi phí khai thác bay khác	437.829.579.864	159.759.149.538
	<b>7.517.025.723.355</b>	<b>4.980.555.881.319</b>
Chi phí khối kỹ thuật		
▪ Chi phí bảo dưỡng máy bay	406.155.577.458	157.865.642.570
▪ Chi phí nhân viên	104.235.693.033	72.340.702.581
▪ Chi phí kỹ thuật khác	55.810.268.299	35.544.000.057
	<b>566.201.538.790</b>	<b>265.750.345.208</b>
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay		
▪ Chi phí nhân viên	5.874.050.915	-
▪ Chi phí an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay khác	1.550.717.783	407.588.739
	<b>7.424.768.698</b>	<b>407.588.739</b>
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa		
▪ Chi phí nhân viên	5.533.307.764	1.947.857.050
▪ Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa khác	66.835.560.237	27.708.622.308
	<b>72.368.868.001</b>	<b>29.656.479.358</b>
Chi phí khác	26.141.372.093	11.804.381.105
Giá vốn của máy bay đã bán	8.247.773.138.091	1.709.298.288.091
Chi phí khấu hao và phân bổ	531.133.243.849	404.512.559.968
	<b>17.735.540.395.773</b>	<b>7.826.514.806.251</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**31. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b> <b>Phân loại lại</b>
Lãi tiền gửi và cho vay	14.959.749.738	623.821.698
Thu nhập từ đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp	31.807.087.556	14.841.666.667
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	59.421.179.665
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	86.907.900.041	1.499.479.119
Lãi từ thanh lý công ty con và công ty liên kết	19.634.366.469	-
Thu nhập tài chính khác	367.692.863	606.261.029
	<hr/> 153.676.796.667	<hr/> 76.992.408.178 <hr/>

**32. Chi phí tài chính**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b> <b>Phân loại lại</b>
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của dự phòng	272.908.367.170	132.244.018.277
Chi phí lãi vay	129.699.274.892	64.322.932.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	40.184.427.061	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	118.775.271.802	13.614.065.995
Chi phí tài chính khác	-	103.855.921
	<hr/> 561.567.340.925	<hr/> 210.284.872.859 <hr/>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí bán hàng**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Chi phí thương mại	126.505.861.711	92.676.141.239
Chi phí tiếp thị và truyền thông	137.160.216.770	62.015.561.655
Chi phí nhân viên	49.074.432.025	27.427.435.821
Chi phí khấu hao và phân bổ	469.982.457	2.080.520.716
Chi phí khác	4.633.930.625	2.172.776.242
	<b>317.844.423.588</b>	<b>186.372.435.673</b>

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên	76.369.251.406	78.111.695.240
Chi phí thuê	15.290.906.072	10.617.804.019
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.416.999.795	2.935.310.290
Bảo hiểm	49.275.874	159.386.314
Chi phí khác	107.227.482.845	49.164.594.883
	<b>203.353.915.992</b>	<b>140.988.790.746</b>

**35. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2015</b> <b>VND</b>	<b>2014</b> <b>VND</b>
Chi phí nhiên liệu trong giá vốn hàng bán	4.147.611.503.988	3.270.955.665.860
Chi phí mua máy bay	8.247.773.138.091	1.709.298.288.091
Chi phí nhân công	1.149.606.678.967	663.176.252.973
Chi phí khấu hao	536.020.226.101	409.528.390.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.313.885.273.437	1.688.649.398.074
Chi phí khác	861.841.914.769	412.268.036.698

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2015 VND	2014 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(2.149.186.431)	27.875.507.704
Lỗi tính thuế đã sử dụng	-	49.178.123.475
Ghi nhận các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận trước đây	-	7.116.390.918
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(2.149.186.431)</b>	<b>84.170.022.097</b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.168.482.527.232	444.320.075.754
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	233.696.505.446	88.864.015.151
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng cho các công ty con	37.341.584	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(31.558.668.102)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.503.755.878	7.568.604.650
Thu nhập không chịu thuế	(103.678.259.946)	(6.380.503.048)
Ghi nhận các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận trước đây	-	7.116.390.918
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận	(239.562.809)	-
Ưu đãi thuế	(101.910.298.482)	(12.998.485.574)
	<b>(2.149.186.431)</b>	<b>84.170.022.097</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

**(i) Các công ty thành lập tại Việt Nam**

*Công ty Cổ phần Hàng không VietJet*

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa công cộng, theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Tuy nhiên, các điều khoản trong quy định thuế hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động khác, theo các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông trên lợi nhuận tính thuế.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

*Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo*

Theo các điều khoản trong các quy định và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty Cổ phần Vietjet Air Cargo có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22%, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

**(ii) Các công ty được thành lập tại Quần đảo British Virgin**

*Vietjet Air IVB No. I Limited và Vietjet Air IVB No. II Limited*

Thu nhập hoặc lợi nhuận tại Quần đảo British Virgin không chịu thuế. Do đó, không có dự phòng cho thuế thu nhập tại Quần đảo British Virgin được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(iii) Công ty được thành lập tại Singapore**

*Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.*

Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 17% trên lợi nhuận tính thuế. Các quy định thuế hiện hành cũng cho phép công ty được giảm 75% thuế thu nhập cho thu nhập tính thuế lên đến 10.000 SGD và giảm 50% thuế thu nhập cho thu nhập tính thuế lên đến 290.000 SGD.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Công ty được thành lập tại Ai-len**

*Vietjet Air Ireland No. 1 Limited*

Đối với hoạt động kinh doanh, Vietjet Air Ireland No. 1 Limited có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 12,5% trên lợi nhuận tính thuế. Đối với các hoạt động khác, công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 100.739.726 cổ phiếu (2014: 100.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.170.253.353.846	360.422.574.648

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>Số cổ phiếu</b>	
	<b>2015</b>	<b>2014</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	80.000.000	80.000.000
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2015	20.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu trong năm	739.726	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	100.739.726	100.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Ban Giám đốc và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	919.716.238.070	525.067.879.723
Công cụ tài chính kinh doanh, trái phiếu doanh nghiệp	(iii)	270.000.000.000	270.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(iv)	639.233.057.212	48.394.776.778
Phải thu về cho vay ngắn hạn	(iii)	32.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu khác	(v)	2.648.817.114.314	1.405.304.855.732
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	556.181.818	556.181.818
		4.510.322.591.414	2.251.323.694.051

**(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(iii) Đầu tư tài chính và phải thu về cho vay**

Các khoản đầu tư tài chính và phải thu về cho vay chủ yếu bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, hợp đồng hợp tác đầu tư và các khoản vay cấp do các bên liên quan. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản này và không cho rằng các đối tác này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(iv) Phải thu của khách hàng**

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến các khoản phải thu khách hàng thấp do các khách hàng thường thanh toán trước và không có sự không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc thu hồi các khoản phải thu khi đến hạn hoặc khả năng dịch vụ bị trả lại. Ban Giám đốc thường xuyên giám sát tỷ lệ nợ xấu để xác định và theo dõi các khoản nợ chưa thanh toán.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (1/1/2015: không).

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(v) Phải thu khác**

Các khoản phải thu khác chủ yếu bao gồm quỹ bảo dưỡng cho thuê máy bay, đặt cọc thuê máy bay và phải thu từ các bên liên quan.

*Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê và đặt cọc thuê máy bay*

Quỹ bảo dưỡng cho máy bay thuê và đặt cọc thuê máy bay của Tập đoàn chủ yếu là các khoản ký quỹ đảm bảo cho các công ty cho thuê máy bay. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đặt cọc này và không cho rằng các công ty cho thuê máy bay này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

*Các khoản phải thu từ các bên liên quan*

Ban giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản phải thu các bên liên quan và không cho rằng các bên liên quan này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	425.825.498.260	425.825.498.260	425.825.498.260
Chi phí phải trả ngắn hạn	396.937.677.585	396.937.677.585	396.937.677.585
Phải trả ngắn hạn khác	622.174.879.614	622.174.879.614	622.174.879.614
Vay ngắn hạn	3.543.467.794.788	3.573.644.238.534	3.573.644.238.534
	<b>4.988.405.850.247</b>	<b>5.018.582.293.993</b>	<b>5.018.582.293.993</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Ngày 1 tháng 1 năm 2015**

	<b>Giá trị ghi số VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	329.424.850.073	329.424.850.073	329.424.850.073
Chi phí phải trả ngắn hạn	154.478.731.692	154.478.731.692	154.478.731.692
Phải trả ngắn hạn khác	695.204.057.156	695.204.057.156	695.204.057.156
Vay ngắn hạn	2.602.248.050.994	2.619.815.197.926	2.619.815.197.926
	<b>3.781.355.689.915</b>	<b>3.798.922.836.847</b>	<b>3.798.922.836.847</b>

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của các công ty trong Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tập đoàn có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>31/12/2015 USD</b>	<b>1/1/2015 USD</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.544.678	1.348.543
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	137.877.990	58.854.303
Vay ngắn hạn	(44.163.543)	(22.355.702)
Phải trả người bán và phải trả khác	(4.668.656)	(1.342.796)
	<b>95.590.469</b>	<b>36.504.348</b>

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
1 USD	22.540	21.418

Dưới đây là bảng phân tích ảnh hưởng có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận trước thuế VND</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</b> USD (mạnh thêm 5%)	107.730.458.563
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2015</b> USD (mạnh thêm 1%)	7.818.501.255

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	1/1/2015 VND
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
Các khoản tương đương tiền	650.000.000.000	401.947.622.108
Công cụ tài chính kinh doanh, trái phiếu doanh nghiệp	270.000.000.000	270.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	32.000.000.000	2.000.000.000
	952.000.000.000	673.947.622.108
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
Tiền gửi ngân hàng	269.716.238.070	123.120.257.615
Vay ngắn hạn	(3.543.467.794.788)	(2.602.248.050.994)
	(3.273.751.556.718)	(2.479.127.793.379)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 32.738 triệu VND lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (2014: 24.791 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
<i>Được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh</i>		
• Công cụ tài chính kinh doanh	270.000.000.000	270.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
• Tiền và các khoản tương đương tiền	923.512.917.695	526.748.546.327
• Phải thu ngắn hạn của khách hàng	639.233.057.212	48.394.776.778
• Phải thu về cho vay ngắn hạn	32.000.000.000	2.000.000.000
• Phải thu khác	2.648.817.114.314	1.405.304.855.732
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>		
• Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.868.448.000	7.868.448.000
• Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	556.181.818	556.181.818
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>		
• Phải trả người bán ngắn hạn	(425.825.498.260)	(329.424.850.073)
• Chi phí phải trả ngắn hạn	(396.937.677.585)	(154.478.731.692)
• Phải trả ngắn hạn khác	(622.174.879.614)	(695.204.057.156)
• Vay ngắn hạn	(3.543.467.794.788)	(2.602.248.050.994)

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Phải thu của khách hàng và phải thu khác, tiền và các khoản tương đương tiền, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả*

Giá trị ghi sổ của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả xấp xỉ bằng giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này.

*Quy bảo dưỡng cho máy bay thuê và đặt cọc thuê máy bay*

Giá trị ghi sổ của các khoản đặt cọc xấp xỉ giá trị hợp lý. Phương pháp định giá này xem xét giá trị hiện tại của các khoản nhận được, chiết khấu theo tỷ suất chiết khấu đã điều chỉnh cho mức rủi ro.

*Trái phiếu doanh nghiệp*

Giá trị ghi sổ của trái phiếu doanh nghiệp xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản này dựa trên thông tin về lãi suất hiện hành của các trái phiếu doanh nghiệp với các điều khoản và thời gian đáo hạn tương tự.

*Đầu tư vốn chủ sở hữu*

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu không thể được đo lường một cách đáng tin cậy do thiếu thông tin về thị trường hoạt động và kỹ thuật đánh giá tin cậy.

*Các khoản vay*

Giá trị ghi sổ của các khoản vay ngân hàng xấp xỉ giá trị hợp lý của các khoản vay này dựa trên thông tin về lãi suất hiện hành của các khoản vay ngân hàng với các điều khoản và thời gian đáo hạn tương tự.

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2015 VND</b>	<b>2014 VND</b>
<b>Các cổ đông</b>		
Các khoản vay từ các cổ đông	1.123.180.663.833	4.448.305.311.352
Chi phí lãi vay	23.386.718.198	56.492.694.425
Khoản vay cấp cho cổ đông	30.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	400.000.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	25.150.611.112	55.555.556
Mua dịch vụ tư vấn	4.218.000.000	5.089.300.000
Cung cấp dịch vụ	3.871.800.200	
<b>Công ty liên kết</b>		
Chi phí chi hộ công ty liên kết	120.191.442.366	52.952.878.998
Cung cấp dịch vụ	56.800.800.000	10.953.627.104
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Ban điều hành</b>		
Tiền lương và thưởng	6.765.520.264	6.701.223.140
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Nhận đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư	300.000.000.000	-
Đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư	-	556.181.818
Thu nhập từ đầu tư vào hợp đồng hợp tác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp	9.000.000.000	14.841.666.667
Mua trái phiếu doanh nghiệp	-	270.000.000.000
Trả trước và đặt cọc thuê văn phòng	-	110.000.000.000



**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

	2015 VND	2014 VND
Cổ tức trả bằng cổ phiếu	200.000.000.000	-
Cần trừ khoản phải trả cổ tức bằng tiền với khoản phải thu từ phát hành cổ phiếu phổ thông	450.000.000.000	-
Thanh lý một công ty con nhưng chưa thu tiền	3.400.000.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang các khoản phải thu khác	162.515.274.984	29.685.738.963

**41. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Tập đoàn áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, một số số liệu so sánh cũng được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
<b>Tài sản ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	354.150.474.733	254.150.474.733
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.850.067.032.972	132.905.414.511
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.819.161.618.461
<b>Tài sản dài hạn</b>		
Phải thu dài hạn khác	1.391.486.428.458	-
Tài sản dài hạn khác	-	1.391.486.428.458
<b>Nợ ngắn hạn</b>		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	230.717.936.745	-
Phải trả ngắn hạn khác	695.204.057.156	925.921.993.901
<b>Nợ dài hạn</b>		
Phải trả dài hạn khác	6.200.000.000	-
Nợ dài hạn khác	-	6.200.000.000

**Công ty Cổ phần Hàng không VietJet và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/TT/BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2014 (phân loại lại) VND	2014 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.706.266.940.570	8.699.111.112.857
Doanh thu hoạt động tài chính	76.992.408.178	78.845.286.603
Chi phí tài chính	210.284.872.859	212.137.751.284
Thu nhập khác	36.640.258.908	43.796.086.621

Ngày 6 tháng 5 năm 2016

Người lập:

*Kim*

Nguyễn Thị Kim Chính  
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Lưu Đức Khánh  
 Giám đốc Điều hành

Chứng thực bản sao đúng với bản chính:

Số chứng thực: **31147**

Quyển số: ..... SCT/BS

Ngày: 24-11-2016

Phó Chủ tịch UBND phường 3, Q. Gò Vấp



*Le Dinh Bary*